

Bản án số: 14/2022/DS-PT
Ngày: 22/02/2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và bà Lê Thị H. Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên, không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2021/TLPT - DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về Tranh chấp thừa kế tài sản

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS - ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1966;

Trú tại: Tổ 3 (cũ là tổ 5), phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Bạch L, sinh năm 1964;

Trú tại: Tổ 19, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị Thu H2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 19, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vợ ông L, vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho ông L).

3.2 Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 3 (cũ là tổ 5), phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.3 Bà Lê Thị Kim Đ, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 14, phường DVH, quận CG, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3.4. Bà Lê Thúy L1, sinh năm 1944; Địa chỉ: Xóm C, xã HT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5 Ông Lê Quý N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố 5, phường TD, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3.6. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1955; Địa chỉ: số 771 đường NAQ, tổ 2, khu phố 1, phường TH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

3.7. Ông Lê Quảng T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 19, phường PĐ PH1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, ông N, ông B, ông T là bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ 3, phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.8 Ông Lê Tấn T1, sinh năm 1961 (có mặt) và bà Bùi Thị S, sinh năm 1963 (vợ ông T1, có đơn xin xét xử vắng mặt); Cùng địa chỉ: Số 15, ngõ 531 LNQ, phường PĐ PH1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3.9 Bà Vũ Thị Lê M, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 01, phường PĐ PH1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.10 Ông Bùi Xuân K. Địa chỉ: Tổ 01, phường PĐ PH1, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Lê Văn N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 19, phường PĐ PH1, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa)

4.2. Ông Đào Đức B1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ 19, phường PĐ PH1, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy H trình bày: Lúc sinh thời cha mẹ đẻ của bà là cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 có tạo lập khối tài sản chung là các diện tích đất, gồm:

1. Diện tích 227,1m² đất thổ cư thuộc thửa số 4a tờ bản đồ số 34 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 300m², ngày 18/05/2001 bố mẹ bà đã chuyển nhượng diện tích 60m² đất thổ cư, cắt 12,9 m² làm lối đi chung) và diện tích 489,2m² đất vườn thuộc thửa đất số 4b tờ bản đồ số 34 thuộc phường PĐP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T307366 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho hộ cụ Lê Quang C ngày 18/05/2001;

2. Diện tích 291,2m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 23 tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại tổ 28 (nay là tổ 19), phường PĐP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC003448 do UBND

thành phố Thái Nguyên cấp cho hộ cụ Lê Quang C và Nguyễn Thị T2 ngày 19/04/2005;

3. Diện tích 613,1 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 14 tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại tổ 28 (nay là tổ 19), phường PDP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC003447 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp cho hộ cụ Lê Quang C và Nguyễn Thị T2 ngày 19/04/2005.

Ngày 17/04/2006, cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 đã lập di chúc chung phân chia di sản thừa kế cho các con. Di chúc được lập bằng văn bản, có ông Trần Sỹ Thanh, ông Đào Đức B1 làm chứng và đã được UBND phường PDP chứng thực theo quy định pháp luật, với nội dung như sau:

+ Thừa kế cho ông Lê Tấn T1 (vợ là bà Bùi Thị S) quyền sử dụng đất diện tích 314m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34 (hiện ông T1 đang sử dụng ổn Đ);

+ Thừa kế cho ông Lê Bạch L (vợ là bà Trần Thị Thu H) quyền sử dụng đất diện tích 350m² thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34;

+ Thừa kế cho bà Lê Thị Thúy H (chồng là ông Nguyễn Xuân H1) quyền sử dụng đất diện tích 238m² thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34; (ông L đang sử dụng và cho thuê);

+ Thừa kế cho ông Lê Quảng T quyền sử dụng đất diện tích 258m² thuộc thửa đất số 4 tờ bản đồ số 34 (hiện ông T đang quản lý);

+ Thừa kế cho các ông bà Lê Thúy L1, Lê Quý N, Lê Thanh B, Lê Thị Kim Đ quyền sử dụng đất diện tích còn lại.

Ngày 24/12/2014, cụ Nguyễn Thị T2 chết. Ngày 8/02/2016, cụ Lê Quang C chết. Sau khi các cụ mất, bà và các anh, chị, em có yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của bố mẹ để lại, tuy nhiên ông Lê Bạch L không đồng ý phân chia di sản thừa kế theo di chúc. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản do bố mẹ để lại theo nội dung di chúc lập ngày 17/04/2006. Bà đề nghị Tòa án tạm giao phần đất của bà Đ cho bà quản lý vì hiện nay bà Đ giấu địa chỉ, gia đình không biết bà Đ hiện ở đâu. Trong trường hợp diện tích đất của bà bị thiếu do đã chia cho ông L, ông T1 thì đề nghị Tòa án bổ sung thêm tại thửa số 4, tờ bản đồ số 34 hiện nay ông T đang sử dụng.

Bị đơn ông Lê Bạch L trình bày: Ông L là con đẻ của cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2. Ông đồng ý lời khai của nguyên đơn về ngày chết của cụ C, cụ T2.

Năm 1990 ông xây dựng gia đình với vợ là bà Trần Thị Thu H2. Năm 1991 bố mẹ ông chia tách đất cho vợ chồng ông một phần diện tích đất là 473,1m². Sau đó, vì không có đường vào nhà vợ chồng ông đã mua thêm 140m² đất vườn của cụ Lê Văn Đ1 (đã mất) có con trai là Lê Văn N (nay ở tổ 19, PDP, TP. Thái Nguyên làm chứng). Năm 2006, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên lấy đất làm dự án Hồ điều hòa xương rồng, trong dự án đó UBND thành phố Thái Nguyên có thu hồi một phần diện tích đất vườn là 165,6m² theo QĐ 14989 ngày 25/10/2011 và đã bồi thường cho gia đình, số tiền đó vợ chồng ông đã nhận tại UBND thành phố Thái Nguyên. Diện tích đất còn lại thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 34 vợ chồng ông vẫn quản lý cho đến ngày hôm nay.

Ông xác định thửa đất số 14 theo Biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 11/03/1995 có diện tích 613,1m² đã được các hộ giáp ranh ký xác nhận là không tranh chấp và được chính quyền xác nhận. Năm 2006, bố mẹ ông viết di chúc đã đưa toàn bộ diện tích 613,1m² tại thửa đất số 14 vào bản di chúc và chia cho các con, không có ý kiến của vợ chồng ông. Vì ông không đồng ý nên năm 2014 cụ C đã viết đơn xin hủy di chúc năm 2006 gửi UBND phường Phan Đình Phùng, không hiểu vì lý do gì Ủy ban nhân dân phường PDP không đồng ý. Ông L chỉ cung cấp được cho Tòa bản phê duyệt Đơn xin hủy di chúc ngày 20/10/2014 của cụ C, còn bản gốc ai đang giữ ông không biết.

Vợ chồng ông xác định không tranh chấp di sản thừa kế với anh em trong gia đình, ông xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại là thửa đất số 4, tờ bản đồ 34 phường Phan Đình Phùng có diện tích 729m² còn lại và vợ chồng ông từ chối nhận di sản thừa kế này. Còn diện tích đất thuộc thửa số 23 là do bố ông chia cho ông T1 từ năm 1987, nay UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi đất thì ông T1 lại có ý kiến trả lại đất cho bố mẹ. Ông không có ý kiến về thửa đất này. Vì những lý do trên ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia di sản thừa kế theo di chúc năm 2006 của cụ C và cụ T2.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Tấn T1 trình bày: Ông là con đẻ của cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2. Hai cụ sinh được 8 người con. Ngày 17/04/2006, hai cụ đã lập di chúc chia quyền thừa kế cho các con trên cơ sở thực tế. Diện tích đất chia thừa kế thể hiện ở 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho hai cụ. Sau khi bố mẹ ông qua đời 8 anh em đã cùng nhau họp bàn và địa phương hòa giải nhiều lần để phân chia tài sản theo nội dung của bản di chúc nhưng không thành do ông L không nhất trí. Phần diện tích của ông được nhận là 314m², thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 34. Ông và vợ là bà Bùi Thị S làm nhà và ở từ năm 1991 cho đến nay. Nay bà H có đơn khởi kiện, ông đề nghị Tòa án chia di sản của cụ C và cụ T2 theo di chúc.

- Bà Bùi Thị S (vợ ông T1) trình bày: Năm 1991 bà kết hôn với ông Lê Tấn T1. Cụ C và cụ T2 đã cho vợ chồng ông, bà phần đất thuộc thửa đất số 23 tờ bản đồ số 34 hiện nay đang ở. Ông, bà đã tiến hành xây dựng nhà ở trên đất được cho và vẫn đang sử dụng thửa đất số 23 không tranh chấp với ai. Ngày 17/04/2006, hai cụ đã lập di chúc chia tài sản thừa kế cho các con. Bà S đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H về chia di sản thừa kế của cụ C, cụ T2 theo di chúc.

- Bà Trần Thị Thu H2 (vợ ông L) trình bày: Năm 1991 bà kết hôn với ông L, đến năm 1992 vợ chồng bà được cụ C, cụ T2 cho thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34 để tạo lập cuộc sống riêng, vợ chồng đã đóng thuế hàng năm đầy đủ cho nhà nước. Vì vậy, bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của chị H yêu cầu chia thửa đất số 14 hiện vợ chồng bà đang sử dụng theo di chúc của cụ C, cụ T2 lập ngày 17/4/2006.

- Ông Nguyễn Xuân H1 (chồng bà Lê Thị Thúy H) trình bày: Ông là con rể của cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2. Ngày 17/4/2006 cụ C, cụ T2 đã lập di chúc chia cho vợ chồng ông diện tích đất 238m² tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại phường PDP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, sau khi cụ C, cụ T2 qua đời ông L đã không đồng ý thực hiện theo nội dung bản di chúc ngày 17/4/2006 của cụ C, cụ T2. Ông H1 đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C, cụ T2 theo nội dung di chúc do hai cụ lập ngày 17/4/2006.

- Ông Lê Thanh B trình bày: Ông là con đẻ của cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2, hai cụ sinh được 8 người con, hiện nay hai cụ đã mất và có để lại di chúc, bản di chúc được UBND phường chứng thực và các anh, chị em đều được các cụ gửi cho mỗi người một bản. Thực hiện mở thừa kế sau khi bố, mẹ mất, các anh, chị em đã tổ chức họp gia đình nhiều lần nhưng không thành. Trước đây bố mẹ ông tạm thời cho vợ chồng ông L cất nhà tạm để ở trong phần đất của bố mẹ đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung di chúc chỉ ghi chia cho ông L 350m² nhưng thực tế gia đình ông L sử dụng 613,1m². Ông đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông theo di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quý N, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quảng T trình bày:

Các ông, bà đều là con ruột của cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 và đều nhất trí lời khai của bà H, ông L về ngày mất của cụ C và cụ T2, về hàng thừa kế. Ông N, bà L1 và ông T đều thừa nhận di sản thừa kế của cụ C và cụ T2 để lại là diện tích đất thuộc các thửa đất số 04, 23, 14 tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại phường PDP, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Năm 2006 cụ C và cụ T2 đã lập di chúc chia đất cho các con. Tuy nhiên, sau khi cụ C và cụ T2 qua đời

ông L không đồng ý chia tài sản theo di chúc của hai cụ nên đã xảy ra mâu thuẫn và tranh chấp. Các ông bà đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ C và cụ T2 theo nội dung bản di chúc do hai cụ lập ngày 17/4/2006.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Lê M, ông Bùi Xuân K trình bày: Ông K thuê mặt bằng của ông Lê Bạch L từ năm 2017 diện tích khoảng 126m², bà M thuê từ năm 2012 (hợp đồng 5 năm một lần) để bán hàng, gia đình ông L có tranh chấp anh K, chị M không có yêu cầu gì.

Tại bản tự khai ngày 05/07/2017 (do Tòa án đã thu thập) Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Đ trình bày: Bà Đ là con gái thứ hai của cụ C và cụ T2, bà xác định gia đình có 8 anh, chị em ruột. Sau khi bố, mẹ mất đã để lại di chúc cho 8 người con, tuy nhiên gia đình đã không tự giải quyết được. Vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ theo di chúc.

Người làm chứng ông Lê Văn N trình bày: bố anh là cụ Lê Văn Đ1 có bán cho anh Lê Bạch L diện tích đất để làm đường đi (chiều rộng khoảng 1,5 -2m, chiều dài hết đất khoảng 11-12m), trị giá 400.000đồng, do mất bố ông N kém nên đã ký thay giấy bán đất cho ông L.

Người làm chứng ông Đào Đức B1 trình bày: Năm 2006 cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 có lập bản di chúc để thừa kế tài sản cho 8 người con, với cương vị là tổ trưởng dân phố và bí thư chi bộ tổ các ông cũng đã ký xác nhận vào bản di chúc. Bản di chúc được UBND phường PĐP chứng thực và được lập thành 10 bản giao cho mỗi người con một bản, có nộp cho UBND phường PĐP.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết Đ: Căn cứ vào Điều 633, 635, 646, 649, 657, 663, 668 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy H về việc chia di sản thừa kế theo di chúc.

- Ông Lê Tấn T1 được quyền quản lý và sử dụng 314m² đất (trong đó 68,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 14 và 234 m² đất thuộc một phần thửa số 23, tờ bản đồ số 34), vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐ PH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có ký hiệu theo sơ đồ là 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9. Tài sản trên đất: 01 nhà xây năm 2005, mái lợp prôximăng, diện tích 60m², phần nền lát gạch.

- Ông Lê Bạch L được quyền quản lý và sử dụng 213,9m² đất, trong đó có 18,8m² thuộc một phần thửa đất số 4 và 195,1m² thuộc một phần thửa số 14, tờ

bản đồ số 34, loại đất trồng cây lâu năm, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có ký hiệu theo sơ đồ là 3, 8, 9, 10, 4, 3. Tài sản trên đất: 01 nhà xây 2 tầng, mái đổ bê tông cốt thép nền lát gạch liên doanh, tầng 2 lợp mái tôn chống nóng, xây dựng năm 2015, diện tích 126m²; 01 nhà xây dựng năm 2012, mái lợp tôn nền lát gạch có diện tích 93,5m².

- Bà Lê Thị Thúy H được quyền quản lý và sử dụng 238m², trong đó 197,2m² đất thuộc một phần thửa 14 loại đất LNQ và 40,8m² thuộc thửa số 4b loại đất vườn, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐ PH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên sơ đồ có ký hiệu 12345671. Tài sản trên đất: 01 căn nhà do ông L xây dựng từ năm 2012 tại thửa 14, tờ bản đồ 34 diện tích 124,4m² và 01 nhà xưởng ông L xây dựng năm 2017, diện tích 126m².

Buộc ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2 phải dỡ bỏ toàn bộ tài sản trên đất để trả lại diện tích đất cho bà H.

- Ông Lê Quảng T được quyền quản lý và sử dụng 258m² đất, trong đó có 190,9m² đất vườn và 67,1m² đất ở đô thị thuộc một phần thửa đất số 04. tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, sơ đồ thửa đất có ký hiệu 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 31. Tài sản trên đất: 01 căn nhà do cụ C và cụ T2 xây dựng từ năm 1964, có sửa chữa cải tạo lại năm 2005, diện tích 82,2m².

- Bà Đ được quyền quản lý và sử dụng 82,1m² đất , trong đó có 0,2m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa 14 và 40m² đất ở đô thị thuộc một phần thửa 4a và 41,9m² đất vườn thuộc một phần thửa 4b, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, sơ đồ thửa đất có ký hiệu là 22, 23, 26, 27, 22.

Tạm giao phần diện tích đất của bà Đ cho bà H quản lý đến khi bà Đ trở về.

- Ông B được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó 5,8m² đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 14; 40m² đất thổ cư thuộc thửa số 4a và 26,3m² thuộc thửa 4b loại đất vườn, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, sơ đồ thửa đất ký hiệu là 20, 21, 22, 23, 24, 25, 20.

- Bà L1 được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó có 42,1m² loại đất vườn thuộc thửa 4b và 40m² loại đất ở đô thị thuộc thửa đất số 4a, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên sơ đồ thửa đất có ký hiệu 28, 2, 31, 32, 28.

- Ông N được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó có 42,1m² loại đất vườn thuộc thửa 4b và 40m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 4a, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tờ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, sơ đồ thửa đất có ký hiệu 26, 27, 28, 2, 30, 26. (Có sơ đồ kèm theo)

2. Ông Lê Thanh B, ông Lê Bạch L, ông Lê Tấn T1, bà Lê Thị Thúy H, ông Lê Quảng T, bà Lê Thị Kim Đ, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quý N có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thúy H phải nộp số tiền 1.285.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002646 ngày 06/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà H còn phải nộp số tiền 985.000 đồng.

Ông Lê Bạch L phải nộp số tiền 1.155.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước. Ông Lê Tấn T1 phải nộp số tiền 1.695.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước; Ông Lê Quảng T phải nộp số tiền 48.538.488 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước. Bà Lê Thị Kim Đ, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quý N, ông Lê Thanh B mỗi người phải nộp 26.227.300 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định đính chính bản án số 20/QĐ-SCBSBA ngày 11/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã sửa phần án phí như sau: “Ông Lê Quảng T phải nộp số tiền 41.123.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước. Bà Lê Thị Kim Đ, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quý N, ông Lê Thanh B mỗi người phải nộp 24.981.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước”.

Ngày 11/10/2021 ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H có đơn kháng cáo không nhất trí với việc bản án sơ thẩm đã tuyên lấy 190m² của gia đình ông bà để chia cho bà Lê Thị Thúy H và đề nghị thu hồi giấy CNQSD đất số AC 003447 cấp ngày 19/4/2005 mang tên ông Lê Quang C bà Nguyễn Thị T2, với các căn cứ pháp luật gồm:

- + Đơn xin hủy di chúc ghi ngày 20/10/2014 do ông Lê Quang C viết;
- + Kết luận của Đảng ủy phường PDP về việc đảng viên Lê Bạch L không vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai;
- + Công văn trả lời số 61/TTPTQĐ ngày 23/8/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên v/v cấp giấy CNQSD đất tại thửa số 14 tờ bản đồ 34 cho hộ ông Lê Quang C bà Nguyễn Thị T2 chưa đúng hiện trạng sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ngoài ra ông có nộp bổ sung một số tài liệu là hóa đơn nộp thuế đất.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên không tham dự phiên tòa, nhưng có gửi bài phát biểu. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông L bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2 làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo.

Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền nghĩa vụ liên quan, những người này đều đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai, họ có đơn xin xét xử vắng mặt, có ủy quyền cho bà H. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Nội dung vụ án: Cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 có tám người con chung gồm: Lê Thúy L1 sinh năm 1944, Lê Quý N sinh năm 1954, Lê Thanh B sinh năm 1955, Lê Thị Kim Đ sinh năm 1958, Lê Tấn T1 sinh năm 1961, Lê Bạch L sinh năm 1964, Lê Thị Thúy H sinh năm 1966, Lê Quảng T sinh năm 1968. Hai cụ tạo lập khối tài sản chung là diện tích đất ở, đất cây lâu năm và tài sản trên đất, được thể hiện tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T307366 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 18/05/2001 cho hộ cụ Lê Quang C, số AC003447 và AC003448 đều do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 19/04/2005 cho hộ Lê Quang C và Nguyễn Thị T2.

Ngày 17/04/2006, cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 đã lập văn bản di chúc phân chia di sản thừa kế cho các con, có ông Trần Sỹ T3, ông Đào Đức B1 làm chứng và đã được UBND phường PĐP chứng thực theo quy Đ pháp luật. Bản di chúc có nội dung: “... Thừa kế cho ông Lê Tấn T1 (vợ là bà Bùi Thị S) quyền sử dụng đất diện tích 314m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34 (hiện ông T1 đang sử dụng ổn định); Thừa kế cho ông Lê Bạch L (vợ là bà Trần Thị Thu H2) quyền sử dụng đất diện tích 350m² thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34; Thừa kế cho bà Lê Thị Thúy H (chồng là ông Nguyễn Xuân H1) quyền sử dụng đất diện tích 238m² thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ số 34 (hiện ông L đang sử dụng và cho thuê); Thừa kế cho ông Lê Quảng T quyền sử dụng đất diện tích 258m² thuộc thửa đất số 4 tờ bản đồ số 34 (hiện ông T đang quản lý). Phần diện tích đất còn lại 775,20m² vợ chồng tôi quản lý, sau này giải quyết cho những người vắng mặt hôm nay...”

Ngày 24/12/2014, cụ Nguyễn Thị T2 chết. Ngày 8/02/2016, cụ Lê Quang C chết. Ngày 08/11/2019, bà Lê Thị Thúy H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc.

[3] Xét kháng cáo của ông L và bà H2 thấy rằng:

[3.1] Ngày 17/04/2006, cụ Lê Quang C và cụ Nguyễn Thị T2 đã lập văn bản di chúc phân chia di sản thừa kế. Khi lập di chúc hai cụ đều minh mẫn, khỏe mạnh, không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. Di chúc được lập đảm bảo các điều kiện theo đúng quy định pháp luật, có hai người làm chứng (ông Trần Sỹ T3, ông Đào Đức B1) và đã được UBND phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên chứng thực. Những người con có mặt khi cụ C và cụ T2 lập di chúc gồm Lê Tấn T1 (vợ Bùi Thị S), Lê Bạch L (vợ Trần Thị Thu H2), Lê Thị Thúy H (chồng là Nguyễn Xuân H1), Lê Quảng T. Vắng mặt các ông bà Lê Thúy L1, Lê Quý N, Lê Thanh B, Lê Thị Kim Đ, nhưng thông qua điện thoại đã biết được buổi lập di chúc và nhất trí với phân chia của bố mẹ.

Bản di chúc được đọc cho những người có mặt nghe và làm thành 10 bản, giao cho 8 người con mỗi người 1 bản, cụ C và cụ T2 giữ một bản, lưu tại UBND phường PĐP 1 bản. Phần diện tích đất được chia cho các ông bà T1 S, L H2, H H1, T trong di chúc đều được họ ký tên xác nhận bên cạnh. Như vậy, có thể khẳng định từ năm 2006, các con của cụ C và cụ T2 đều đã được biết việc bố mẹ đã lập bản di chúc và cũng biết phần diện tích đất của mình được chia là bao nhiêu mét vuông, ở đâu và đều nhất trí không ai có ý kiến thắc mắc gì.

Tại phiên tòa hôm nay, ông L cho rằng đến năm 2010 ông mới được nhận bản di chúc và chữ ký H2 trong bản di chúc không phải là của vợ ông. Lời khai này của ông L là không có căn cứ, không phù hợp với lời khai của các đồng thừa kế khác và ông cũng không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai này.

[3.2] Ông L và bà H2 cho rằng phần diện tích đất 613,1m² tại thửa số 14 tờ bản đồ 34 hiện ông bà đang quản lý sử dụng đã được bố mẹ (cụ C, cụ T2) chia tách cho từ năm 1991. Diện tích ban đầu là 447,5m², năm 1992 ông bà đã xây nhà, để có đường kết nối với đường bê tông xóm nên vợ chồng ông đã mua của cụ Lê Văn Đ1 (đã chết) 140m² đất vườn làm đường đi. Năm 1994, khi đo đạc bản đồ địa chính, gia đình ông đã kê khai theo hiện trạng và có các hộ giáp ranh ký xác nhận và gia đình sử dụng từ đó đến nay không tranh chấp. Việc cụ C và cụ T2 kê khai và cấp toàn bộ phần diện tích đất 613,1m² của ông bà đã quản lý sử dụng từ năm 1991 để cấp cho hai cụ là không chính xác, xâm phạm đến quyền lợi của ông bà. Tuy nhiên ông L và bà H2 không xuất trình được bất kỳ chứng cứ tài liệu nào thể hiện việc ông bà đã được cụ C, cụ T2 cho phần diện tích đất này. Bản thân ông bà đến nay cũng chưa lần nào làm thủ tục kê khai xin cấp quyền sử dụng đất. Mặt khác ông bà cũng biết được việc phần diện tích đất

này được cấp quyền sử dụng cho cụ C cụ T2 từ năm 2005, nhưng cũng không có ý kiến khiếu nại hay thắc mắc gì.

Tại phiên tòa ông L cũng thừa nhận việc bố mẹ cho đất năm 1991 là chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Tuy nhiên theo ông, việc cụ C đã xác nhận vào đơn kê khai nguồn gốc đất của ông năm 2008, tức là đã thừa nhận việc phân chia. Hơn nữa, ông là người đã sử dụng đất ổn định từ 1991, đã xây dựng các công trình trên đất thì theo quy định của Luật đất đai đất đó phải là của ông. Căn cứ lập luận này của ông L không có cơ sở pháp lý.

[3.3] Theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thể hiện phần diện tích đất ông L mua của cụ Đ1 năm 1993 để làm lối đi vào thửa 14 là 29,5m², không phải là 140m² như ông bà đã khai. Mặt khác toàn bộ phần diện tích này đã được UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi tại Quyết định số 14989/QĐ-UBND ngày 25/10/2011, nằm trong tổng diện tích đất bị thu hồi là 165,6m², toàn bộ số tiền đền bù diện tích đất bị thu hồi này do ông L nhận và sử dụng.

[3.4] Trong đơn kháng cáo, ông L đề nghị xem xét Công văn trả lời số 61/TTPTQĐ ngày 23/8/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên v/v cấp giấy CNQSD đất tại thửa số 14 tờ bản đồ 34 cho hộ ông Lê Quang C bà Nguyễn Thị T2 chưa đúng hiện trạng sử dụng đất.

Thấy, do liên quan đến việc UBND thành phố Thái Nguyên lên phương án thu hồi đất phục vụ dự án, nên năm 2008 ông L có làm đơn tường trình về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông. Để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, năm 2011 gia đình cụ C đã họp gia đình và cùng nhau đồng ý cho ông L, ông T1 được nhận phần tiền liên quan đến diện tích đất bị thu hồi. Biên bản họp gia đình này không trái với bản di chúc được lập ngày 17/4/2006, được các thành viên trong gia đình nhất trí. Công văn số 61/TTPTQĐ ngày 23/8/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên không phải là căn cứ để khẳng định thửa đất số 14 tờ bản đồ 34 là của gia đình ông L, mà nội dung công văn chỉ xác việc định ông L nhận tiền đền bù thu hồi đất là đúng. Mặt khác, đến nay cũng không có bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào ra quyết Đ thu hồi, hoặc hủy bỏ Giấy CNQSD đất số AC003447 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 19/04/2005 cho hộ ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị T2. Bản thân ông L cũng thừa nhận nguồn gốc đất ông đang sử dụng là của cụ C và cụ T2 cho ông, nhưng chỉ nói bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì.

[3.5] Đối với nội dung kháng cáo đề nghị xem xét Đơn xin hủy bỏ di chúc viết ngày 20/10/2014. Ông L cho rằng, năm 2014 cụ C đã làm đơn hủy bản di chúc được cụ và cụ T2 cùng nhau lập ngày 17/4/2006. Tài liệu ông L xuất trình chỉ là bản phô tô, không có bản gốc để đối chiếu. Cho đến nay ông L cũng không xuất trình được bản gốc của văn bản này để đối chiếu, xem đó có phải là chữ ký, chữ viết của cụ C hay không, để xem xét đánh giá tình hợp pháp của tài

liệu này. Trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay không có đồng thừa kế nào biết được văn bản này. Do vậy, tài liệu này không đủ căn cứ để xem xét đánh giá về tính hợp pháp là chứng cứ theo quy định pháp luật tại các Điều 93, 94, 95 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Mặt khác, việc lập di chúc ngày 17/4/2006 là sự tự nguyện của hai cụ C - T2, thì việc hủy bản di chúc này cũng phải có ý kiến của cụ T2 và phải được các cụ thông báo cho các con. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá tài liệu này trong quá trình giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3.6] Việc ông L, bà H2 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử đã lấy 190m² đất là tài sản của ông bà để chia cho bà Lê Thị Thúy H là không đúng và đề nghị Tòa án tỉnh Thái Nguyên thu hồi Giấy CNQSD đất số AC003447 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 19/4/2005 cho hộ ông Lê Quang C và bà Nguyễn Thị T2 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ các phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm số 32/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ tài liệu do các bên đương sự xuất trình. Cũng đã đánh giá đầy đủ tính hợp pháp, đúng đắn của di chúc do cụ C cụ T2 lập ngày 17/4/2006, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy H, chia di sản thừa kế của cụ C cụ T2 để lại theo di chúc đã lập là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, kháng cáo của ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2 là không có căn cứ chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo này của ông L, bà H2 và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án cách tuyên còn dài dòng gây khó hiểu, nên HĐXX sửa lại câu chữ cho đúng.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát tỉnh Thái Nguyên không tham dự phiên tòa nhưng đã gửi ý kiến phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Quyết định đính chính bản án số 20/QĐ-SCBSBA ngày 11/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Không chấp

nhận kháng cáo của ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy H về việc chia di sản thừa kế theo di chúc.

- Ông Lê Tấn T1 được quyền quản lý và sử dụng 314m² đất, trong đó 68,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 14 và 234m² đất thuộc một phần thửa số 23, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu theo sơ đồ là 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9. Tài sản trên đất: 01 nhà xây năm 2005, mái lợp proximăng, diện tích 60m², phần nền lát gạch.

- Ông Lê Bạch L được quyền quản lý và sử dụng 213,9m² đất, trong đó có 18,8m² thuộc một phần thửa đất số 4 và 195,1m² thuộc một phần thửa số 14, tờ bản đồ số 34, loại đất trồng cây lâu năm, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu theo sơ đồ là 3, 8, 9, 10, 4, 3. Tài sản trên đất: 01 nhà xây 2 tầng, mái đổ bê tông cốt thép nền lát gạch liên doanh, tầng 2 lợp mái tôn chống nóng, xây dựng năm 2015, diện tích 126m²; 01 nhà xây dựng năm 2012, mái lợp tôn nền lát gạch có diện tích 93,5m².

- Bà Lê Thị Thúy H được quyền quản lý và sử dụng 238m², trong đó 197,2m² đất thuộc một phần thửa 14 loại đất LNQ và 40,8m² thuộc thửa số 4b loại đất vườn, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu theo sơ đồ là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1. Tài sản trên đất: 01 căn nhà do ông L xây dựng từ năm 2012 tại thửa 14, tờ bản đồ 34 diện tích 124,4m² và 01 nhà xưởng ông L xây dựng năm 2017, diện tích 126m².

Buộc ông Lê Bạch L và bà Trần Thị Thu H2 phải dỡ bỏ toàn bộ tài sản trên đất nêu trên để trả lại diện tích đất cho bà H.

- Ông Lê Quảng T được quyền quản lý và sử dụng 258m² đất, trong đó có 190,9m² đất vườn và 67,1m² đất ở đô thị thuộc một phần thửa đất số 04, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu thửa đất theo sơ đồ là 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 31. Tài sản trên đất: 01 căn nhà do cụ C và cụ T2 xây dựng từ năm 1964, có sửa chữa cải tạo lại năm 2005, diện tích 82,2m².

- Bà Lê Thị Kim Đ được quyền quản lý và sử dụng 82,1m² đất, trong đó có 0,2m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa 14 và 40m² đất ở đô thị thuộc một phần thửa 4a và 41,9m² đất vườn PĐĐinh PH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu thửa đất theo sơ đồ là 22, 23, 26, 27, 22.

Tạm giao phần diện tích đất này của bà Đ cho bà Lê Thị Thúy H quản lý đến khi bà Đ trở về.

- Ông Lê Thanh B được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó 5,8m² đất, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 14; 40m² đất thổ cư thuộc thửa số 4a và 26,3m² thuộc thửa 4b loại đất vườn, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu thửa đất theo sơ đồ là 20, 21, 22, 23, 24, 25, 20.

- Bà Lê Thúy L1 được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó có 42,1m² loại đất vườn thuộc thửa 4b và 40m² loại đất ở đô thị thuộc thửa đất số 4a, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, có ký hiệu thửa đất theo sơ đồ là 28, 2, 31, 32, 28.

- Ông Lê Quý N được quyền quản lý và sử dụng 82,1m², trong đó có 42,1m² loại đất vườn thuộc thửa 4b và 40m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 4a, tờ bản đồ số 34, vị trí thửa đất: Tổ 19, phường PĐPH1, thành phố Thái Nguyên, có ký hiệu thửa đất theo sơ đồ là 26, 27, 28, 2, 30, 26.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo)

2. Ông Lê Thanh B, ông Lê Bạch L, ông Lê Tấn T1, bà Lê Thị Thúy H, ông Lê Quảng T, bà Lê Thị Kim Đ, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quý N có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước. Cụ thể:

Bà Lê Thị Thúy H phải nộp số tiền 1.285.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002646 ngày 06/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà H còn phải nộp số tiền 985.000 đồng.

Ông Lê Bạch L phải nộp số tiền 1.155.000 đồng; ông Lê Tấn T1 phải nộp số tiền 1.695.000 đồng; ông Lê Quảng T phải nộp số tiền 41.123.000 đồng; bà Lê Thị Kim Đ, bà Lê Thúy L1, ông Lê Quý N, ông Lê Thanh B mỗi người phải nộp 24.981.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L và bà H2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền dự phí đã nộp sang theo các biên lai thu số 0000580 (ông L) ngày 20/10/2021 và 0000596 (bà H2) ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Thái Nguyên;
- THADS TP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy